TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:174/2025/DS-ST
Ngày: 29-9-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nữ

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Trúc – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 96/2025/DS-ST ngày 09 tháng 7 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2025/QĐXXST-DS ngày 25/8/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1989; CCCD: 038089028888 cấp ngày 19/08/2022 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1991; CCCD: 038191045795 cấp ngày 25/08/2022. Cùng địa chỉ cư trú: Số B, Tổ D, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương. (nay là xã T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp: Ông Ngô Công H, sinh năm 1995; địa chỉ: tổ F, khu phố B, thị trấn T, huyện B, Bình Dương (nay là Phường V, Thành phố Hồ Chí Minh) (Văn bản ủy quyền ngày 27/5/2025) có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Trịnh Văn N, sinh năm 1990. CCCD số 038090017158 cấp ngày 29/11/2024 và Bà Trần Thị L, sinh năm 2000; CCCD; 038300027173 cấp ngày 04/12/2022. Cùng địa chỉ cư trú: Số G, đường G, khu phố B, Phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đại diện nguyên đơn trình bày***: Xuất phát từ mối quan hệ quen biết ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 đã cho ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L vay số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) và hẹn thời gian trả là ngày 13/01/2023 (04 tháng) kể từ ngày vay tiền nên nguyên đơn ông T, bà T1 đồng ý cho ông Trịnh Văn N và Trần Thị L vay tiền, để làm tin cam kết trả nợ nên ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L đã viết giấy vay tiền thỏa thuận lãi xuất là

2%/tháng (theo giấy vay tiền kèm theo đơn được ông N và bà L ký và lăn tay) và ông N và bà L cam kết sẽ trả lại tiền cho nguyên đơn đơn ông T, bà T1 trong vòng 04 tháng. Tuy nhiên quá thời hạn sau khi vay chỉ trả lãi cho nguyên đơn ông T, bà T1 được 50.000.000 đồng, sau 04 tháng đến ngày 13/01/2023 thì ông N và bà L chỉ hứa hẹn mà không trả lại tiền cho nguyên đơn ông T, bà T1 theo giấy vay tiền đã cam kết, ông T, bà T1 đã rất nhiều lần liên hệ yêu cầu ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L trả số tiền nợ gốc, nhưng ông N và bà L không thực hiện, cố tình luôn né tránh nghĩa vụ trả nợ cho ông T, bà T1. Nay nguyên đơn ông T, bà T1 yêu cầu Tòa án giải quyết gồm:

- Buộc ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L phải liên đới trả cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 13/10/2022

- Buộc ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L phải liên đới trả cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả với lãi suất thỏa thuận 20%/năm tính từ ngày 13/01/2023 đến ngày 29/9/2025 (32 tháng) 16 ngày x 1.500.000.000 đồng = 813.141.684đồng).

Tổng cộng buộc ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L phải liên đới trả cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 số tiền là 2.313.141.684 đồng (Hai tỷ ba trăm mười ba triệu một trăm bốn mươi mốt nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng).

* ***Bị đơn ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L****:* Ông N bà L đã được Tòa án tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng thông báo thụ lý vụ án, các thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ để Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 đối với bị đơn ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L đều vắng mặt không có lý do. Đại diện nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xét xử vắng mặt của đương sự theo quy định tại các Điều 227 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hợp đồng vay: Từ ngày 13/10/2022, xuất phát từ mối quan hệ quen biết ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L có vay của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) và hẹn thời gian trả là ngày 13/01/2023 (04 tháng) kể từ ngày vay tiền nên nguyên đơn đồng ý cho ông Trịnh Văn N và Trần Thị L vay tiền, để làm tin cam kết trả nợ nên ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L đã viết giấy vay tiền thỏa thuận lãi xuất là 2%/tháng (theo giấy vay tiền kèm theo đơn được ông N và bà L ký và lăn tay) ông N và bà L cam kết sẽ trả lại tiền cho nguyên đơn trong vòng 04 tháng. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L phải liên đới hoàn trả cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

[3] Về lãi suất chậm thanh toán: Xét thấy theo giấy vay nợ ngày 13/10/2022 được lập giữa ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 và ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L thể hiện bị đơn có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) 04 tháng kể từ ngày 13/10/2022, lãi xuất 2%/tháng đến thời điểm thanh toán nợ ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L không thanh toán tiền nợ gốc và lãi cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1. Nay nguyên đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 khởi kiện yêu cầu cho ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L tiền lãi theo giấy nợ vay ngày 13/10/2022 số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả kể từ ngày 13/01/2023 đến ngày 29/9/2025 (32 tháng) 16 ngày x 1.500.000.000 đồngx 20%/năm = 813.141.684đồng). Tổng cộng là 2.313.141.684 đồng (Hai tỷ ba trăm mười ba triệu một trăm bốn mươi mốt nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng) là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 357, Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[4] Xét thấy, bị đơn trong quá trình tố tụng giải quyết Tòa án ban hành thông báo về phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển giao tài liệu, chứng cứ nguyên đơn khởi kiện, thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và quyết định đưa vụ án ra xét xử công khai tại Tòa án, quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L nhưng ông N và bà L không đến Tòa án cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy thể hiện bị đơn ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L vắng mặt không có lý do chính đáng là đã tự từ bỏ quyền tố tụng và nghĩa vụ chứng minh của mình và phải chịu hậu quả pháp

lý từ việc này. Do đó hội đồng xét xử chỉ xem xét các chứng cứ do nguyên đơn và đương sự khác xuất trình và do Tòa án thu thập.

[5] Từ những tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 buộc bị đơn ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 tổng số tiền gốc và lãi 2.313.141.684 đồng (Hai tỷ ba trăm mười ba triệu một trăm bốn mươi mốt nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng). Trong đó nợ gốc là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) nợ lãi từ ngày 13/01/2023 đến ngày 29/9/2025 (32 tháng) 16 ngày x 1.500.000.000 đồng = 813.141.684đồng) là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải nộp theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn không phải nộp án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 92, 147, 227,228, 235, 238, 266, 273 của Bộ luật tố Tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XII qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 đối với bị đơn ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bị đơn ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 tổng số tiền gốc và lãi là 2.313.141.684 đồng (Hai tỷ ba trăm mười ba triệu một trăm bốn mươi mốt nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng). Trong đó nợ gốc là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 13/10/2022 và nợ lãi từ ngày 13/01/2023 đến ngày 29/9/2025 (32 tháng) 16 ngày x 1.500.000.000 đồng x 20%/năm thành tiền là 813.141.684 đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị L phải nộp số tiền 78.262.834 đồng án phí sơ thẩm.

- Nguyên đơn không phải nộp án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 số tiền 38.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp

trước đây theo biên lai thu số 0004206 ngày 17/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

3. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự thi hành án tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Án xử sơ thẩm công khai, đương sự (hoặc người đại diện đương sự) có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án sơ thẩm. Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh
- VKSND Khu vực 15 Thành phố HCM
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh
(Phòng THADS Khu vực 15 Thành phố HCM)
- Đương sự;
- Lưu: HS, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Phong